

Oxford Phonic 1

Thuật ngữ trong học phần này (40)

con cá sấu



cái rìu



quả táo



con kiến

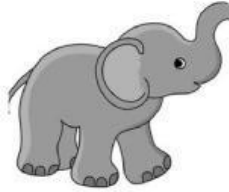


Oxford Phonic 1

quả trứng



con voi



khuỷu tay / cùi chỏ



phong bì, bao thư



con chim



Oxford Phonic 1

con gấu



cái giường



quả bóng



quả chuối



con mèo



Oxford Phonic 1

tách, chén



máy vi tính



xe hơi, ô tô



con cún, con chó



con vịt



Oxford Phonic 1

búp bê



bàn học, bàn làm việc



con cá



nông trại, trang trại



trái cây



Oxford Phonic 1

con khỉ đột



cô gái



quà tặng, món quà



con dê



cái mũ, nón



Oxford Phonic 1

con ngựa



bánh mì kẹp xúc xích



ngôi nhà



Tôi muốn 1 quả trứng.

I want an egg.



Đây là cái phong thư.

This is an envelope.



Oxford Phonic 1

Tôi nhìn thấy một con voi.

I see an elephant.



Tôi thích con cá.

I like the fish.



Tôi có một món quà.

I have a gift.



Tôi nhìn thấy một con tinh
tinh.

I see a gorilla.



Đây là nhà của tôi.

This is my house.



Oxford Phonic 1

Kia là con ngựa của bạn.

That is your horse.

